

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc các đương sự tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 638/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

XÉT THẤY:

Thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Phương M**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số Tổ 55 đường Q, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Phòng 105, nhà số 10ABC đường L, phường N, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:

Ông **Kiêu Đại B**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 3.5 Lầu 3, Lô B, C/c 109 đường B, phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 002749 ngày 21/5/2020, lập tại Văn phòng công chứng T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Chí T**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 15 đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Minh P**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 120 Redhill Trail, Carol Stream, Apt 1D IL 60188.

Địa chỉ liên lạc: Phòng 105, nhà số 10ABC đường L, phường N, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà **Phạm Thị R**, sinh năm 1929.

Địa chỉ: Số 130 phố B, phường B, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1962.

Địa chỉ liên lạc: Phòng 105, nhà số 10ABC đường L, phường N, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 03279.20 ngày 23/7/2020 lập tại Văn phòng công chứng X, Thành phố Hà Nội).

4. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.**

Trụ sở: Số 77 đường Đ, phường Đ, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông **Nguyễn Văn L**, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện ủy quyền:

Ông **Trần Tuấn H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Chung cư H3, Số 384 đường D, phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 02/UQ-TGD ngày 04/01/2019)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T (chết 2018):

Cha ruột là cụ ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1929 đã chết năm 1992, chết trước bà T và mẹ ruột là cụ bà Phạm Thị R, sinh năm 1929.

Bà Nguyễn Thị T chung sống với ông Nguyễn Chí T có đăng ký kết hôn và có 02 con chung là bà Nguyễn Phương M và bà Nguyễn Minh P. Ngoài ra, bà M không có cha mẹ nuôi, con nuôi, hay con riêng nào khác.

Do đó, những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị T có 04 người gồm: cụ bà Phạm Thị R; ông Nguyễn Chí T; bà Nguyễn Phương M và bà Nguyễn Minh P.

2.2. Di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T chết để lại gồm:

**Bất động sản:* Bà Nguyễn Thị T đã định đoạt bất động sản này trong di chúc lập tại Văn phòng công chứng H Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/4/2018, các bên không có tranh chấp.

**Khối tài sản chung* giữa ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị T là 27,000,000,000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng) được các bên thỏa thuận, thống nhất như sau:

- Trừ số tiền 6,000,000,000 đồng (Sáu tỷ đồng) mà ông Nguyễn Chí T đã chuyển khoản tiền chi phí học tập và sinh hoạt hàng ngày cho bà Nguyễn Minh P và bà Nguyễn Phương M.

- Các khoản tiền do ông Nguyễn Chí T đứng tên trên các tài khoản gửi tiết kiệm và các tài khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) còn lại là 21,000,000,000 đồng (Hai mươi một tỷ đồng) do ông Nguyễn Chí T là người đang đứng tên, quản lý.

Do đó, phần di sản của bà Nguyễn Thị T để lại trong khối tài sản chung giữa ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị T là $\frac{1}{2} \times 21,000,000,000$ đồng = 10,500,000,000 đồng (Mười tỷ năm trăm triệu đồng).

2.3. Các bên cùng thống nhất, thỏa thuận phân chia di sản của bà Nguyễn Thị T là 10,500,000,000 đồng (Mười tỷ năm trăm triệu đồng) hiện do ông Nguyễn Chí T hiện đang đứng tên và quản lý, cụ thể như sau:

- + Cụ bà Phạm Thị R được chia số tiền là 2,000,000,000 đồng (Hai tỷ đồng);
- + Ông Nguyễn Chí T được chia số tiền là 3,500,000,000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng);
- + Bà Nguyễn Phương M được chia số tiền là 2,500,000,000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng);
- + Bà Nguyễn Minh P được chia số tiền là 2,500,000,000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Sau khi ông Nguyễn Chí T thanh toán cho các đồng thừa kế toàn bộ số tiền được chia như trên thì các bên cam kết (cụ bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Phương M và bà Nguyễn Minh P) không tranh chấp, khiếu kiện và từ chối nhận thừa kế bất kể tài sản nào còn lại của bà Nguyễn Thị T (nếu có). Đồng thời ông Nguyễn Chí T được toàn quyền sở hữu đối với toàn bộ số tiền trong các tài khoản Ngân hàng hiện do ông Nguyễn Chí T đứng tên, quản lý.

2.4. Về phương thức thanh toán: Ông Nguyễn Chí T có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền được phân chia như trên khi quyết định công

nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Phương M phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm là $50\% \times 82,000,000 \text{ đồng} = 41,000,000 \text{ đồng}$ (*Bốn mươi một triệu đồng*); được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44,183,000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng*) theo Biên lai thu số AA/2019/0035614 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Phương M được hoàn lại số tiền 3,183,000 đồng (*Ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Minh P phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm là $50\% \times 82,000,000 \text{ đồng} = 41,000,000 \text{ đồng}$ (*Bốn mươi một triệu đồng*), nộp án phí tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 372A đường đường L, phường S, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cụ bà Phạm Thị R phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm là $50\% \times 72,000,000 \text{ đồng} = 36,000,000 \text{ đồng}$ (*Ba mươi sáu triệu đồng*). Tuy nhiên, do cụ bà Phạm Thị R, sinh năm 1929 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị R theo quy định của pháp luật;

- Ông Nguyễn Chí T phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm là $50\% \times 102,000,000 \text{ đồng} = 51,000,000 \text{ đồng}$ (*Năm mươi một triệu đồng*). Tuy nhiên, do ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1955 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Chí T theo quy định của

pháp luật.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Châu Kim Anh